

Đầy

Đầy. Hơi to, hơi béo : *Người đầy, béo đầy.* Nghĩa rộng : *đầy đủ, chan-chứa : Lèn cho đầy túi, ăn cho đầy bụng, chơi cho đầy tháng đầy ngày.*

Đầy cánh. Dương thật thẳng cánh : *Cái nõ dương thật đầy cánh.* || **Đầy-đà.** To béo mập-mạp : *Ăn gì to lớn đầy-đà làm sao ! (K).* || **Đầy-đầy.** Thường nói là « đầy-đầy ». Hơi đầy : *Người đầy-đầy.* || **Đầy sức.** Làm vừa đúng sức : *Làm việc đầy sức, gánh nặng đầy sức.*

Đậy

Đậy. Úp cái nắp hay vật gì lên trên : *Đậy nồi cơm, đậy chum nước, đậy mặt v. v.*

Đậy-điem. Che đậy : *Đậy-điem đồ lén cho kỹ.* Trong ngoà *đậy-điem, nói năng dụi-dàng (C. h.).* Nghĩa bóng : *giấu-giếm : Đậy-điem những điều tội lỗi của kẻ dơ.*

VĂN-LIỆU. — *Chó treo, mèo đậy.* — *Có mồm thì cắp, có nắp thì đậy (T-ng).*

Đe

Đe. Đồ dùng bằng sắt của thợ bạc hay thợ rèn để vàng bạc hay sắt lên mà dẹt.

Đe. Dọa : *Đe cho trẻ sợ.*

Đe-dọa. Cũng nghĩa như đe. || **Đe-loi.** Cũng nghĩa như đe : *Con thơ dại lấy ai rèn cặp, Vợ trẻ-trung lắm kẻ đe-loi (câu đối cổ).* || **Đe-net.** Dọa nạt cho sợ : *Đe-net trẻ con.*

Đề

Đề. Lấy sức nâng áp lên trên cái gì để dẫn xuống : *Đề tay lên tờ giấy.* Nghĩa bóng : *ganh đua mà hơn người ta : Đề cao đề được nhiều người ; tốt đồ, đề tốt đèn (tiếng đánh tam-cúc).*

Đề-nén. Nghĩa bóng : lấy sức hay lấy thế mà bắt ép người ta phải chịu : *Đề-nén dân em.*

VĂN-LIỆU. — *Lấy thịt đề người (T-ng).*

Đề. Noi theo, phỏng : *Xăm-xám đề neo Lam-kiều lần sang (K).*

Đề chừng. Nói phỏng, đoán phỏng : *Sinh rằng khéo nói à chừng (K).*

Đẻ

Đẻ. Sinh nở : *Đẻ con, đẻ trứng.* Nghĩa bóng : *này-nở nhiều ra : Nợ đẻ lãi.*

VĂN-LIỆU. — *Mang nặng đẻ đau.* — *Gà đẻ, gà cục-tác.* — *Đau đẻ, như ngựa ghê đòn ghen.* — *Có chữa có đẻ.* — *Cây không trồng không tiếc, Con chẳng đẻ chẳng thương.* — *Tiền đẻ trong nhà tiền chữa, Tiền ra khỏi cửa tiền đẻ (T-ng).*

Đem

Đem. Đưa đến, mang đến : *Đem con đi học.*

Đem lòng. Đề lòng vào : *Đem lòng thương.*

Đen

Đen. 1. Sắc tối mù, trái với trắng : *Mực đen, da đen, mày đen.* — 2. Nói về thời-vận rủi-ro. không gặp hước : *Đang lúc vận đen, không nên làm gì.* — 3. Xấu, tệ : *Lòng người đen bạc.*

Đen đen. Hơi đen. || **Đen-đuì.** Đen. Nghĩa bóng : không may : *Thời vận đen-đuì.* || **Đen giòn.** Đen mà xinh. || **Đen kịt.** Đen khắp cả : *Máy kéo đen kịt.* || **Đen nghịt.** Đông, chật : *Đám hội đen nghịt, đàn kiến đen nghịt.* || **Đen ngòm.** Đen mà tối. || **Đen sì.** Đen tối. || **Đen thui-thúi.** Đen cháy như thui.

VĂN-LIỆU. — *Đen như củ tam-thất.* — *Gần mực thì đen.* — *Chó đen giữ mực.* — *Cơn đen vận tưng.* — *Đen đầu thì bỏ, đồ đầu thì nuôi.* — *Đen như cuốc (T-ng).*

Đèn

Đèn. Đồ dùng để thắp cho sáng : *Đèn dầu, đèn điện.*

Đèn cây. Đèn có chân. || **Đèn chạy quân.** Tức là đèn cù của trẻ con chơi rằm tháng tám. || **Đèn đất.** Đèn thắp bằng hơi một thứ đất riêng. || **Đèn ló.** Thờ đèn chỉ chiếu lấy có một mặt, dùng để soi xa. || **Đèn lồng.** Thờ đèn ngoài có cái lồng phất giấy hay lụa. || **Đèn lồng khướu.** Thờ đèn hút thuốc phiện, ngoài có cái lồng bằng đồng, như lồng khướu, để xách đi cho tiện. **Đèn pha (phare).** Thờ đèn chiếu xa, thắp ở trên tháp cao ngoài biển để chỉ cho tàu bè biết lối đi đêm. Ô-tô dùng đi đêm cũng có thờ đèn chiếu xa gọi là đèn « pha ». || **Đèn quang.** Thờ đèn thắp bằng dầu ta, hai bên co quai, hình như cái quang. || **Đèn treo.** Đèn có dây treo. || **Đèn trời.** Nghĩa bóng : nói về sự soi xét tỏ rõ của các quan : *Đèn trời soi xét.* || **Đèn vách.** Thờ đèn treo trên vách, trên tường. || **Đèn xếp.** Thờ đèn bằng giấy xếp nếp,

Đẹn

Đẹn. Một thứ bệnh riêng của trẻ con mới đẻ : *Đẹn ngủ.*

Đeo

Đeo. Mắc hay buộc vào thân thể người hay một vật gì : *Đeo vòng, đeo bùa, đeo khăn gói, đeo nhạc v. v.*

Đeo-đai. Vương-viu, mắc-miu : *Trông nàng chàng cũng ra tình đeo-đai (K).* || **Đeo-dăng.** Cũng như « đeo-đai » : *Cớ chi mà đeo-dăng trần-duyên (C-o).* || **Đeo-đuôi.** Quán-quít : *Cóng đeo-đuôi chẳng thiệt-thối lắm ru (K).*

VĂN-LIỆU. — *Lời-thôi sữ-tử vai đeo lọ (thơ cổ),*

Đéo

Đéo (tiếng tục). Nói về sự giao-cấu.

Đèo

Đèo. Đường đi qua ngọn núi : *Lên dốc xuống đèo.*

Đèo Ngang. Đèo qua núi Hoành-son : *Bước tới đèo Ngang bóng xế tà (thơ bà huyện Thanh-quan).*

Đèo. Mang thêm : *Gánh gạo đèo thêm ít khoai. Một tay đèo ba con mọn.*

Đề-bông. Vương-viú, bận-bịu. : Đa-mang chi nữa đề-bông (C-o).

Đẻo

Đẻo. Dùng búa, rìu hay dao mà vạt bớt đi : *Đẻo gỗ, đẻo cột nhà, đẻo quay v. v.* Nghĩa bóng : bòn dần, lấy dần : *Về nhà đẻo tiền của cha mẹ.*

Đẻo khoét. Nói về người làm việc quan tham-những : *Người ấy hay đẻo khoét của dân.*

Đẹp

Đẹp. Xinh, tốt. Trái với xấu : *Người đàn-bà đẹp, quyển sách đẹp, cái nhà làm đẹp, nét đẹp.* Nghĩa bóng : xứng ý, vui lòng : *Đẹp lòng, đẹp ý, đẹp đôi.*

Đẹp duyên. Phải duyên, xứng duyên : *Câu này đã đẹp duyên cùng cô họ.* **Đẹp-đẽ.** Cũng như đẹp : *Nhà cửa đẹp-đẽ.* || **Đẹp mặt.** Về-vang : *Con cái làm nên đẹp mặt cha mẹ.*

VĂN-LIỆU. — *Muốn đẹp mặt phải nặng cổ.* — *Vợ đẹp con khôn* (T-ng).

Đét

Đét. Đet, khô đi : *Cá rán khô đét ; người gầy đét đến xương.*

Đét. Tiếng roi hay tay đập : *Cầm roi vụt đánh đét một cái ; phát đánh đét một cái.* Nghĩa rộng : đánh : *Đét cho máy roi.*

Đét-đét. Thường nói là « đen-đét ». Tiếng kêu lúc đánh cái gì : *Phát đét-đét, quật đét-đét.*

Đệt

Đệt. Lấy quân bài mà đánh nhẹ : *Đánh tam-cúc bị đệt mũ.*

Đề

Đề 堤. Đường cao, đắp theo bờ sông hay bờ bể để giữ nước : *Đề sông Hồng-hà.*

Đề-chính 政. Công việc thuộc về đề. || **Đề-điều.** Nói chung về việc đề.

Đề 抵. Thấp (không dùng một mình).

Đề-hạ 下. Thấp kém : *Người ấy tư-cách đề-hạ lắm.* ||

Đề-mạt 末. Hèn kém : *Người hay luồn cúi là người đề-mạt.* || **Đề-nhục 辱.** Hèn-hạ, xấu hổ : *Nói đề-nhục, làm cho đề-nhục.* Có khi nói sai là « đề-nhục ». || **Đề-tiền 賤.** Thấp hèn : *Tiểu-nhân hay làm việc đề-tiền.*

Đề (đé). Đồ dùng bằng kim-loại của thợ may đeo vào ngón tay để dây kim.

Đề

Đề. Cái đề dờ ở dưới đáy : *Đề đèn, đề lọ, đề giầy v. v.*

Đề. Khêu-khích, châm-chọc : *Nói đề vào mấy câu.*

Đề 帝. Đấng chủ-tể hay là vua cả thiên-hạ

Đề-chế 制. Chế-độ của một đế-quốc. || **Đề-đô 都.** Kinh-đô nhà vua. || **Đề-nghiệp 業.** Công-nghiệp, cơ-nghiệp của nhà vua. || **Đề-quốc 國.** Nước có vua, trái

với « dân-quốc ». || **Đề-quốc chủ-nghĩa 國主義.** Chủ-nghĩa một nước đi thôn-tính nước khác. || **Đề-vương 王.** 1. Năm đời đế, ba đời vương về đời cổ nước Tàu : *Đạo của đế-vương.* — 2. Người làm vua.

Đề 蒂. Cái cuống hoa : *Gà ăn cuống thóc, cốc đế hồng kê, Bướm đậu cánh sen, liên chi hồ điệp (câu đối cổ).*

VĂN-LIỆU. — *Thăm căn cổ đế* (T-ng).

Đề-Thích 帝釋. Một vị thiên-thần trong đạo Bà-la-môn (Indra).

VĂN-LIỆU. — *Cờ cao Đề-Thích chấp hai xe.* — *Muốn sống lâu cầu vua Đề-Thích* (T-ng).

Đề-Thiên Đế-Thích 帝天帝釋. Cung-điện cổ ở Cao-mên.

Đề

Đề. Một loài cây to, hay trồng ở đình chùa hay đầu làng : *Ma cây gạo, củ cáo cây đề* (T-ng).

Đề 題. I. Viết thơ văn vào : *Đề thơ, đề tựa, đề quạt, đề tranh.*

Đề-chủ 主. Viết thụ-hiệu vào thần-chủ : *Làm lễ đề-chủ.* || **Đề-tấu 奏.** Dâng sớ lên tâu : *Việc ấy do bộ Lại đề-tấu.* || **Đề-thỉnh 請.** Dâng sớ lên xin : *Việc ấy đã đề-thỉnh rồi, còn đợi chỉ-chuẩn.*

VĂN-LIỆU. — *Khoảng trên dưng bút đề và bốn câu.* — *Bảng vàng rờ-rờ kia đề tên anh.*

II. Đầu bài : *Mạnh-đề : Ra đầu bài.*

Đề-án 案. Câu phủ đầu, bao-quát cả nghĩa trong một đầu bài : *Câu đề-án trong đầu bài văn sách.* || **Đề-mục 目.** Đầu bài.

Đề 提. I. 1. Đưa lên : *Khi tức đề lên cờ.* — 2. Cát nhắc lên (không dùng một mình).

Đề-án 案. Đem một vấn-đề ra bàn tại hội-nghị. || **Đề-bạt 拔.** Cát-nhắc lên : *Đề-bạt người tài giỏi.* || **Đề-bình 兵.** Mang quân đi : *Đề-bình đi đánh giặc.* || **Đề-cử 舉.** Cát-nhắc lên. || **Đề-đạt 達.** Cát-nhắc cho người trên biết : *Đề-đạt người giỏi lên cho vua biết.* || **Đề-huê 摶.** 1. Mang dất : *Đề-huê lưng túi gió trăng* (K). — 2. Hòa-hợp, thân-mật : *Vợ con đề-huê.* || **Đề-nghị 議.** Đem một vấn-đề ra bàn. || **Đề-xướng 唱.** Khởi-xướng lên một vấn-đề gì.

II. Cai-quản (không dùng một mình).

Đề-điều 調. Chức quan coi và giữ quyền trong trường thi hương thi hội. || **Đề-đốc 督.** Chức quan võ coi một đạo binh : *Kinh-thành đề-đốc.* || **Đề-hình 刑.** Chức quan coi về việc hình. || **Đề-học 學.** Tức là đốc-học : *Có quan đề-học họ Long* (H. Tr). || **Đề-lại 吏.** Người đứng đầu hàng lại ở các phủ huyện. Thường gọi tắt là « đề ». || **Đề-lao 牢.** Người coi ngục. Bây giờ hiểu là nhà ngục. || **Đề-phòng 防.** Giữ-gìn ngăn-ngừa : *Đêm hôm phải đề-phòng trộm cướp.*

Đề 啼. Khóc (không dùng một mình).

Đề 蹄. Móng loài thú (không dùng một mình).

Đề-đa. Nhiều, đông, sầm-uất. : *Con cháu đề-đa.*

Đề

ĐỀ. 1. Đặt : *Đề lên bàn, đề vào tủ.* — 2. Nường lại, bàn lại : *Đề cho tôi cái đồng-hồ này.* — 3. Bỏ, chỉ nói về vợ : *Đề vợ.* — 4. Bỏ lại, lưu lại : *Đề tội, đề nợ, đề va.* — 5. Chịu : *Đề lang, đề trở.* — 6. — Lộ ra, hở ra : *Mặc áo đề hở lườn.* — 7. Tiếng giúp động-từ nghĩa là : dùng mà, làm cho : *Cơm đề ăn, áo đề mặc, đi chậm đề lỡ việc.*

Đề của. Lưu của lại : *Đề của cho con.* || **Đề dành.** Trữ lại đến khi khác dùng : *Đề dành tiền.* || **Đề đất.** Đặt mả : *Thầy địa-lý đề đất cho nhà họ Trần.* || **Đề mả.** Cũng nghĩa như « đề đất ». || **Đề phần.** Lưu phần riêng lại : *Đề phần cơm.*

VĂN-LIỆU. — Cửa làm ra đề trên gác, cửa cờ bao đề ngoài sân, cửa phủ-ván đề ngoài ngõ. — Cửa ăn, cửa đề. — *Đề thì buồn, cất thì đau.* — *Báo chết đề da, người ta chết đề tiếng.* — *Trăm năm đề một tấm lòng từ đây (K).* — *Chúa xuân đề tội một mình cho hoa.* — *Đề gầy bông thắm, đề xơ nhị vàng (C-o).* — *Đề thân này nước chảy hoa trôi (C-o).* — *Ái lo này đề về sau lây trờ (Nh-d-m).* — *Đề một thì giàu, chia nhau thì khó.* — *Tiếng thanh-bạch đề về sau (Nh-d-m).* — *Thương em chẳng biết đề đâu, Đề quán, quán đồ, đề cầu, cầu xiêu.* — *Thương anh chẳng biết đề đâu, Đề vào khúc gổ hai đầu sơn sơn (C. d).*

ĐỀ 低. 1. Chồng cự (không dùng một mình). — 2. Đợ, thể vào (không dùng một mình).

Đề-áp ○ 押 (tiếng pháp-luật). Thế vào, gán vào : *Đi vay phải đề-áp ruợng nương.* || **Đề-chế** ○ 制. Dùng hồ không mua, không dùng : *Tàu đề-chế hàng-hóa Nhật.* || **Đề-đang** ○ 擋 (tiếng pháp-luật). Cầm-cố : *Đề-đang đồ vật ở nhà cùn đồ.* || **Đề-kháng** ○ 抗. Chồng-cự lại : *Linh Thương-chính vào bắt ruợu, bị dân làng đề-kháng.* || **Đề tội** ○ 罪. Chịu tội.

ĐỀ 底. Đáy (không dùng một mình) : *Thủy-đề, đáy đề.*

Đễ

ĐỄ 悌. Thuận : *Em phải đễ với anh.*

Đệ

ĐỆ 遞. I. Dâng lên, đưa lên : *Đệ đờn, đệ lễ.*

Đệ-hâm ○ 稟. Đưa hân lên : *Quan phủ làm tờ đệ-hâm lên quan lĩnh.* || **Đệ-giao** ○ 交. Đưa giao cho : *Trạm này đệ-giao cho trạm khác.* || **Đệ-trình** ○ 呈. Đưa trình lên : *Lý trưởng đệ-trình công-văn.*

II. Làn-lượt (không dùng một mình).

Đệ-giải ○ 解. Truyền giải đi : *Tỉnh này đệ-giải sang ử h khác.* || **Đệ-niên** ○ 年. Hàng năm ; *Đệ-niên tháng hai là ngày xuân-lễ.*

ĐỆ 弟. 1. Em trai. — 2. Tiếng xưng-hô với bạn, tự-nhận mình là hàng em.

ĐỆ 弟. Học-trò : *Tính sư đệ.*

ĐỆ-tử ○ 子. Học-trò.

ĐỆ 第. I. Thứ bậc : *Đệ nhất, đệ nhị v. v.*

II. Đổ : *Cấp-đệ, dưng-đệ.*

Đềch

Đềch. Một phần trong âm-hộ. Không (tiếng nói tục) : *Đềch có tiền.*

Đêm

ĐÊM. Khoảng thì giờ từ khi mặt trời lặn đến khi mặt trời mọc, trái với ngày : *Đêm mùa đông giải hơn ngày.*

Đêm hôm. Ban đêm.

VĂN-LIỆU. — *Tối như đêm ba mươi.* — *Tối như đêm, giầy như đất.* — *Thức lâu mới biết đêm giải.* — *Đêm mùa đông chừa năm đã sáng.*

Đếm

Đếm. Kể từng số để biết bao nhiêu.

Đếm-chác. Cũng như « đếm ».

Đệm

ĐỆM. Đỡ nhời bông hay lông để nằm, ngồi cho êm : *Đệm giường, đệm ghế, đệm võng.*

VĂN-LIỆU. — *Đệm lông thúy thơm-tho mùi xạ (C-o).* — *Truyện đem gối đệm nghỉ mình khoang (trong (Nh-d-m).* — *Kể lộng đệm thúy, người đàn chiếu hoa (H-T).* — *Thần chẳng quản màn sương, đệm giá (văn.tế trận vọng tướng sĩ).*

Đệm. Đỡ, lót, chêm : *Đệm miếng gỗ cho khỏi kenk ; nói đệm ; chữ đệm.*

Đến

ĐẾN. Tới, thấu : *Đến nơi, đến cùng, đến lý đến, tâm-can.*

Đến tuổi. Nói người con trai đã đến lúc trưởng-thành, phải đóng thuế : *Đến tuổi thành đinh.* || **Đến tháng.** Nói người đàn-bà có thai đã sắp đến kỳ đẻ.

VĂN-LIỆU. — *Đến đầu đến đũa.* — *Cùng nhau cùn-vận đến điều (K).* — *Nước đến chân mới nhảy.* — *Đến đình nào chúc đình ấy.* — *Cờ đến tay ai người ấy phát.* — *Trông đến rằm thì tròn.* — *Đi đến nơi, về đến chốn.* — *Trồng cây đến ngày-ăn quả.* — *Giữ đến nhà, đàn-bà phải đánh.* — *Đến với ma phải quỷ quyết, đến với Phật, phải từ-bì.* — *Lười người chẳng ngẫm đến thân, Thử sờ lên gáy xem gần hay xa.* — *Thương gì đến ngọc, liếc gì đến hương (K).* — *Sống thừa còn tưởng đến rày rữa sao (K).* — *Tung máy chưa biết lên đà đến đâu (Nh-d-m).*

Đền

ĐỀN. 1. Chỗ vua chúa ngự : *Tạ từ lay trước đền rồng (Nh-d-m).* — 2. Nhà thờ thần thánh : *Đi lễ khắp đền nọ phủ kia.*

Đền đài. Cũng như « đền ». || **Đền rồng.** Đền vẽ rồng, chỗ vua chúa ngồi : *Theo chân nội-giám vào nơi đền rồng (Nh d m).*

VĂN-LIỆU. — *Lúc cời srong cợt-tuyệt đền phong (C-o).* — *Đền loan, gác phụng sum vầy (H-Chừ).*

Đèn. Bù lại, báo lại : Đánh mất phải đền; đền ơn cha mẹ.

Đèn bời. Cũng nghĩa như chữ « đèn » : Còn thân ắt hẳn đèn bời có khu (K). || **Đèn bù.** Cũng nghĩa như « đèn-bời » : Kiếp này chẳng quản đền bù mới xuôi (K).

VĂN-LIỆU. — Đền ơn trả nghĩa. — Đánh đau phải đền đón. — Thầy phú-thầy phải đền gà. — Được thì chia bầy, chia ba, Thua thì phải ngửa ngực ra mà đền. — Ai ăn cau cưỡi thì đền, Tuổi em còn bé chưa nên lấy chồng. — Dưỡng-sinh dò đức tóc tơ chưa đền (K). — Làm con trước phải đền ơn sinh-thành (K). — Non vàng chưa dễ đền bồi tấm thương (K). — Để đem gan óc đền nghì trời mây (K). — Ngỡ đem tấc cỏ quyết đền ba xuân (Nh-d-m).

Đềnh

Đềnh-đoảng. Nhặt-nheo, không thiết-tha : Đềnh-đoảng như rau cần nấu sùng. Làm ăn đềnh-đoảng.

Đẹp

Đẹp. Một thứ đồ dựng đan bằng tre, bằng nứa : Bát nhai bỏ đẹp (T-ng).

VĂN-LIỆU. — Ông giăng ông giăng. Xướng chơi nhà tôi, Có nổi cơm nếp, Có đẹp bánh chưng (cầu hạt).

Đều

Đều. Bằng nhau, cùng nhau, khắp lượt : Hai cái áo dài đều nhau; Câu chuyện ấy hai người đều biết; Chia đều cả thương, hạ.

Đều đặn. Bằng nhau, cân nhau : Chia phần cho đều đặn. Sun dất cho đều đặn.

VĂN-LIỆU. — Ăn đều, tiêu sùng. — Xấu đều hơn tốt tôi. — Đều là nghề nghiệp trong nhà (K). — Trước sau một lũ đều cùng lời coi (Nh-d-m).

Đều

Đều. Phu gánh thuê. Nghĩa rộng : hạng người hèn mạt, vô hạnh : Không chơi với đồ đều.

Đều cáng. Phu gánh và phu cáng. || **Đều-giã.** Cũng như nghĩa rộng chữ « đều ».

Đi

Đi. 1. Dời bước; dùng cách gì làm cho ở chỗ này dời ra chỗ khác : Chân đi; đi xe, đi tàu. — 2. Tiếng đặt đằng sau câu đề trở ý sai khiến, xui giục, thách : Làm đi l đánh đi l uống đi. — 3. Chuyện làm về việc gì, nghề gì : Đi học, đi tu, đi buôn, đi lừa v. v.

Đi đêm. Tiếng đánh tam-cúc, đôi bài ngầm cho nhau. ||

Đi đời. Mất đứt, chết đứt : Thôi thôi vốn-liếng đi đời nhà ma (K). — Làm cho gian đàng đi đời (Nh-d-m). || **Đi đứng.**

Nói chung về điệu-bộ dáng-dấp : Cách đi dùng điu-dàng. ||

Đi lại. Nói chung về việc chơi bời thăm viếng nhau : Hai nhà đi lại rất thân thiết; Đôi ỹ đi lại với nhau như vợ chồng.

VĂN-LIỆU. — Đi binh, về họ. — Đi xa, về gần. — Đi sớm, về khuya. — Đi đêm, về hôm. — Đi ngang, về lắt. — Đi đêm mãi, có ngày gặp ma. — Đi mười bước xa, còn hơn đi ba bước lợi. — Đi một ngày, đàng, học một sàng khôn. — Đi buôn nói ngay, không tay đi cây nói dối. — Có đi có lại, mới loai lòng nhau. — Đi buôn gặp nạn hồng-thủy, Làm đi gặp năm mất mùa. — Đi lay quan, về van dân. — Đi bề như phương, đi đường nhờ lối. — Côn Jayén kể đón người đưa, Hết duyên đi sớm về trưa mặc lòng. — Đi đầu mà vội mà vàng, Mà vấp phải đá, mà quàng phải dầy. — Rửa chân đi hàn đi hài, Rửa chân đi đất chờ hoài rửa chân. — Đi cho biết đó biết đây, Ở nhà với mẹ biết ngày nào khôn (C-d).

Đi

Đi. Biu dái, còu gọi là hạ-nang : Bệnh sa đi.

Đi-đet. Tiếng kêu không dòn, không liền : Pháo nổ đi-đet. — Đi-đet ngoài sân chàng pháo chuột.

Đi-dùng. Tiếng nổ kêu như tiếng pháo, tiếng sùng : Tiếng sùng đi-dùng.

VĂN-LIỆU. — Non Kỳ chiêng trống đi-dùng (L-V-T).

Đĩ

Đĩ. Tiếng thông-thường gọi con gái nhỏ, trái với cu : Thằng cu, con đĩ.

Đĩ. Hạng đàn-bà làm nghề rước khách làng chơi : Rầu-rĩ như đĩ về già. Nghĩa rộng : lẳng-lơ : Đĩ tình.

Đĩ-hòm. Nói chung về nét hay trai gái. || **Đĩ-thờa.** Nói chung về tình đĩ.

VĂN-LIỆU. — Đĩ có lòng, không ai trông nên đĩ. — Nhìn-nhờ như con đĩ đánh bông. — Làm đĩ chín phương, để một phương lấy chồng. — Con sáu bỏ rầu nời canh, Một người làm đĩ xấu danh đàn-bà. — Đĩ lừa được tha, sư già phải ngục. — Đĩ dục lấy chồng quân-công, Chính-tổng lấy chồng thợ giác (T-ng).

Đĩa

Đĩa. Chỗ đất chùng ở giữa cánh đồng, đắp bờ để dong cá : Tát đĩa bắt cá. Nghĩa rộng : nhiều : Công nợ đĩa ra; ướl đĩa. Xem tiếng « đăm-dĩa ».

VĂN-LIỆU. — Nay tát đùm, mai tát đĩa, ngày kia giỡ hậu. — Làm ruộng thì phải đắp đĩa, Vừa để giữ nước vừa đi đi về (C-d).

Đĩa

Đĩa. Loài trùng ở nước, hay bám vào chân người hay súc-vật mà hút máu : Dại như đĩa đói. Nghĩa bóng : cùn-nhầy, bám dai không đứt : Người này đĩa lắm, không chịu trả nợ.

Đĩa-giã. Như nghĩa bóng tiếng « đĩa » : Không nên chơi với bọn đĩa-giã. || **Đĩa hẹ.** Loài đĩa con. || **Đĩa trâu.** Loài đĩa to.

VĂN-LIỆU. — Săn như đĩa đói. — Giãy như đĩa phải vôi. — Bắt đĩa bôi vôi. — Ý xác ra như đĩa đui (T-ng).

Đĩa

Đĩa. Thứ đồ nông lòng, rộng miệng dùng để đựng món ăn : Đĩa đàn, đĩa sứ.

VĂN-LIỆU. — Ăn xôi không bằng đòi đĩa. — Những người mặt trắng phau-phau, Bối chung kiếp trước hay lau đĩa đèn. — Đem qua rót đĩa dầu hao, Bắc non chẳng cháy, oan lao rót dầu. — Dầu chong trắng đĩa, lệ tràn thấm khăn (K). — Đĩa dầu voi, nước mắt đầy năm canh (K). — Lưng đĩa đĩa muối, lòng thành xin từ-mẫu chứng-minh (L-V-T). — Ban đêm bắt đội đĩa đèn (H-Chừ).

Địa

Địa 地. 1. Chỉ về toàn-thể đất : Thượng thiên, hạ địa. — 2. Khu-vực, chốn : Địa-phương. — 3. Nền thế, nền sa : Tầm sa, tầm địa.

Địa-bạ 〇 簿. Sổ biên nhà cửa đất ruộng. || Địa-bàn 〇 盤. Cái bàn tròn, chung-quanh viết can chi bát quái, giữa có kim chỉ-nam dùng để chỉ phương hướng và để thầy địa-lý phân-kim. || Địa-các 〇 關. Chỗ cạm (nó về phép xem tướng). || Địa cầu 〇 球. Trái đất || Địa-chất học 〇 質學. Khoa-học về chất đất (Géologie). || Địa-chính 〇 政. Sở coi về ruộng đất. || Địa-chủ 〇 主. Chủ có đất. || Địa-dư 〇 輿. Nói chung về hình-thể đất. || Địa-đầu 〇 頭. Chỗ giáp-giới hai nước hay hai xứ : Đem quân ra án-ngữ địa-đầu. || Địa-đồ 〇 圖. Bức vẽ hình-thể đất. || Địa-giới 〇 界. Giới-hạn của một khu đất : Ái Nam-quan là chỗ phân địa-giới ta với Tàu. || Địa-hạt 〇 轄. Quản-hạt một địa-phương : Địa-hạt lĩnh Hà-dông. || Địa-lôi-phục 〇 雷伏. Quả nỏ chôn dưới đất để phòng quân địch. Bày giờ gọi là « địa-lôi ». || Địa-lợi 〇 利. 1. Nói về núi sông hiểm trở, lợi về việc binh : Địa-lợi không bằng nhân-hóa. — 2. Nói về ruộng đất sông ngòi, lợi về việc nông : Nguyễn Công-Trứ mở mang địa-lợi ở miền Tiền-hải, Kim-sơn. || Địa-lý 〇 理. 1. Một khoa học về hình-thể đất, đối với thiên-văn. — 2. Một khoa học phong thủy, xem đất để mả. || Địa-mạch 〇 脈. Mạch đất (tiếng phong-thủy). || Địa-ngục 〇 獄. Nhà giam tù phạm ở âm-phủ : Hay đầu địa-ngục ở miền nhân-gian (K). || Địa-phân 〇 分. Phần đất của một hạt : Chia địa-phận làng họ với làng kia. || Địa-phủ 〇 府. Tức là âm-phủ. || Địa-phương 〇 方. Một xứ. Cũng như địa-hạt. || Địa-thế 〇 勢. Hình-thể đất. || Địa-chấn 〇 震. Động đất. || Địa-vị 〇 位. Ngồi, chỗ : Ở địa-vị nào làm việc ấy.

Địa-tạng 地藏. Tên một vị bồ-tát trong đạo Phật coi ở địa-phủ.

Địa-trung-hải 地中海. Tên một cái bể ở giữa châu Âu và châu Phi.

Địch

Địch 的. I. Chỗ nhằm vào mà bắn : Cái địch để bắn tên. Nghĩa rộng : cái yếu-điểm theo đấy mà làm : Việc trị nước lấy yên dân làm địch.

II. Chính, đúng : Địch lên này không sai.

Địch-danh 〇 名. Chính tên ấy : Địch-danh làm-nữ bắt về hỏi tra (K). || Địch-đáng 〇 當. Chính-đáng : Việc ấy địch-đáng nên làm. || Địch-thị 〇 是. Chính phải, chính là : Địch-thị nó rồi. || Địch-thực 〇 實. Chính-thực. || Địch-xác 〇 確. Cũng như địch-thực.

Địch 嫡. Vợ cả (không dùng một mình).

Địch-mẫu 〇 母. Tiếng con người vợ sau hay vợ lẽ gọi người vợ cả. || Địch-tôn 〇 孫. Cháu tư-ông. || Địch-tử 〇 子. Con trai vợ cả.

Địch

Địch 敵. I. Bên phản-đối lại với mình : Quân bên địch.

Địch-quốc 〇 國. Nước chống-cự với nước mình. || Địch-thủ 〇 手. Tay ngang sức đối-địch với mình : Người cao cờ gặp tay địch-thủ.

II. Chống-cự lại : Địch lại với quân thù.

Địch 狄. Rợ ở về phía bắc nước Tàu. Xem « di-địch ».

Địch 笛. Ống sáo : Tiếng địch thổi nghe chừng đồng-vọng (Ch. ph).

VĂN-LIỆU. — Giọng nữ-non ngọn địch đàn-eri (C-o). — Càng đàn càng địch càng mê (C-o). — Gió gàn giọng địch, máy xa tiếng liễu (Nh-d-m).

Địch-lộng 笛弄. Tên một cai động ở về địa-phận Ninh-bình, giáp-giới Hà-nam.

Điếc

Điếc. 1. Không nghe được tiếng gì : Mất mù, tai điếc. — 2. Nói về các thứ quả thui quắt lại : Cau điếc, hồng điếc.

Điếc-lác. Cũng nghĩa như « điếc ». || Điếc tai. Làm vang động bên tai : Trẻ khóc điếc tai.

VĂN-LIỆU. — Giàu điếc, sang dui. — Sáng tai họ, điếc tai cây. — Điếc tai lân-luật, phủ tay lồi-tàn (K). — Bung tai già điếc, nổi gân bắt bình (Nh-d-m).

Điểm

Điểm 玷. Vết xấu (không dùng một mình).

Điểm-nhục 〇 辱. Vết xấu làm như nhục : Làm điểm-nhục lờ-tiền.

Điểm. Lich-sự, làm đáng : Ăn mặc điểm.

Điểm-đốt. Cữ g như « điểm ».

Điểm 店. 1. Chỗ canh gác : Điểm tuần, phu điểm. — 2. Lều, quán : Tửu-điểm.

VĂN-LIỆU. — Cầm điểm nguyệt phỏng làm Tư-mã (C-o). — Tiếng gà điểm nguyệt đầu giầy cần sưng (K). — Đường ngày giục ngựa, điểm đêm đồ cờ (Nh-d-m). — Mèo đàn, chó điểm (T-ng).

Điêm

Điêm. Triệu : Điêm lành, điêm gổ.

VĂN-LIỆU. — Mượn điêm bói cá, thay gieo tú-cầu (Nh-d-m). — Điêm hùng chữa ứng chúl trai-muôn-măn (Nh-d-m). — Tở-sư mách bảo một điêm chiêm-bao (L-V-T). — Điêm lành sớm ứng lân-nhi một chàng (H-T).

Đĩa

Đĩa. Thứ đồ nông lòng, rộng miệng dùng để đựng món ăn : Đĩa đàn, đĩa sứ.

VĂN-LIỆU. — Ăn xôi không bằng đôi đĩa. — Những người mặt trắng phau-phau, Bối chung kiếp trước hay lau đĩa đèn. — Đem qua rót đĩa dầu hao, Bắc non chẳng cháy, oan lao rót dầu. — Dầu chong trắng đĩa, lệ tràn thấm khăn (K). — Đĩa dầu voi, nước mắt đầy năm canh (K). — Lưng đĩa đĩa muối, lòng thành xin từ-mẫu chứng-minh (L-V-T). — Ban đêm bắt đôi đĩa đèn (H-Chừ).

Địa

Địa 地. 1. Chỉ về toàn-thể đất : Thượng thiên, hạ địa. — 2. Khu-vực, chốn : Địa-phương. — 3. Nền thế, nền sa : Tầm sa, tầm địa.

Địa-bạ 〇 簿. Sổ biên nhà cửa đất ruộng. || Địa-bàn 〇 盤. Cái bàn tròn, chung-quanh viết can chi bát quái, giữa có kim chỉ-nam dùng để chỉ phương hướng và để thầy địa-lý phân-kim. || Địa-các 〇 關. Chỗ cạm (nó về phép xem tướng). || Địa cầu 〇 球. Trái đất || Địa-chất học 〇 質學. Khoa-học về chất đất (Géologie). || Địa-chính 〇 政. Sở coi về ruộng đất. || Địa-chủ 〇 主. Chủ có đất. || Địa-dư 〇 輿. Nói chung về hình-thể đất. || Địa-đầu 〇 頭. Chỗ giáp-giới hai nước hay hai xứ : Đem quân ra án-ngữ địa-đầu. || Địa-đồ 〇 圖. Bức vẽ hình-thể đất. || Địa-giới 〇 界. Giới-hạn của một khu đất : Ái Nam-quan là chỗ phân địa-giới ta với Tàu. || Địa-hạt 〇 轄. Quản-hạt một địa-phương : Địa-hạt lĩnh Hà-dông. || Địa-lôi-phục 〇 雷伏. Quả nỏ chôn dưới đất để phòng quân địch. Bày giờ gọi là « địa-lôi ». || Địa-lợi 〇 利. 1. Nói về núi sông hiểm trở, lợi về việc binh : Địa-lợi không bằng nhân-hóa. — 2. Nói về ruộng đất sông ngòi, lợi về việc nông : Nguyễn Công-Trứ mở mang địa-lợi ở miền Tiền-hải, Kim-sơn. || Địa-lý 〇 理. 1. Một khoa học về hình-thể đất, đối với thiên-văn. — 2. Một khoa học phong thủy, xem đất để mả. || Địa-mạch 〇 脈. Mạch đất (tiếng phong-thủy). || Địa-ngục 〇 獄. Nhà giam tù phạm ở âm-phủ : Hay đầu địa-ngục ở miền nhân-gian (K). || Địa-phân 〇 分. Phần đất của một hạt : Chia địa-phận làng họ với làng kia. || Địa-phủ 〇 府. Tức là âm-phủ. || Địa-phương 〇 方. Một xứ. Cũng như địa-hạt. || Địa-thế 〇 勢. Hình-thể đất. || Địa-chấn 〇 震. Động đất. || Địa-vị 〇 位. Ngồi, chỗ : Ở địa-vị nào làm việc ấy.

Địa-tạng 地藏. Tên một vị bồ-tát trong đạo Phật coi ở địa-phủ.

Địa-trung-hải 地中海. Tên một cái bể ở giữa châu Âu và châu Phi.

Địch

Địch 的. I. Chỗ nhằm vào mà bắn : Cái địch để bắn tên. Nghĩa rộng : cái yếu-điểm theo đấy mà làm : Việc trị nước lấy yên dân làm địch.

II. Chính, đúng : Địch lên này không sai.

Địch-danh 〇 名. Chính tên ấy : Địch-danh làm-nữ bắt về hỏi tra (K). || Địch-đáng 〇 當. Chính-đáng : Việc ấy địch-đáng nên làm. || Địch-thị 〇 是. Chính phải, chính là : Địch-thị nó rồi. || Địch-thực 〇 實. Chính-thực. || Địch-xác 〇 確. Cũng như địch-thực.

Địch 嫡. Vợ cả (không dùng một mình).

Địch-mẫu 〇 母. Tiếng con người vợ sau hay vợ lẽ gọi người vợ cả. || Địch-tôn 〇 孫. Cháu tư-ông. || Địch-tử 〇 子. Con trai vợ cả.

Địch

Địch 敵. I. Bên phản-đối lại với mình : Quân bên địch.

Địch-quốc 〇 國. Nước chống-cự với nước mình. || Địch-thủ 〇 手. Tay ngang sức đối-địch với mình : Người cao cò gặp tay địch-thủ.

II. Chống-cự lại : Địch lại với quân thù.

Địch 狄. Rợ ở về phía bắc nước Tàu. Xem « di-địch ».

Địch 笛. Ống sáo : Tiếng địch thổi nghe chừng đồng-vọng (Ch. ph).

VĂN-LIỆU. — Giọng nữ-non ngọn địch đàn-eri (C-o). — Càng đàn càng địch càng mê (C-o). — Gió gàn giọng địch, máy xa tiếng liễu (Nh-d-m).

Địch-lộng 笛弄. Tên một cai động ở về địa-phận Ninh-bình, giáp-giới Hà-nam.

Điếc

Điếc. 1. Không nghe được tiếng gì : Mất mù, tai điếc. — 2. Nói về các thứ quả thui quắt lại : Cau điếc, hồng điếc.

Điếc-lác. Cũng nghĩa như « điếc ». || Điếc tai. Làm vang động bên tai : Trẻ khóc điếc tai.

VĂN-LIỆU. — Giàu điếc, sang dui. — Sáng tai họ, điếc tai cây. — Điếc tai lân-luật, phủ tay lồi-tàn (K). — Bung tai già điếc, nổi gân bắt bình (Nh-d-m).

Điểm

Điểm 玷. Vết xấu (không dùng một mình).

Điểm-nhục 〇 辱. Vết xấu làm như nhục : Làm điểm-nhục lỗ-tiền.

Điểm. Lich-sự, làm đáng : Ăn mặc điểm.

Điểm-đốt. Cữ g như « điểm ».

Điểm 店. 1. Chỗ canh gác : Điểm tuần, phu điểm. — 2. Lều, quán : Tửu-điểm.

VĂN-LIỆU. — Cầm điểm nguyệt phỏng làm Tư-mã (C-o). — Tiếng gà điểm nguyệt đầu giầy cần sưng (K). — Đường ngày giục ngựa, điểm đêm đồ cờ (Nh-d-m). — Mèo đàn, chó điểm (T-ng).

Điêm

Điêm. Triệu : Điêm lành, điêm gổ.

VĂN-LIỆU. — Mượn điêm bôi cá, thay gieo tú-cầu (Nh-d-m). — Điêm hùng chữa ứng chúl trai-muôn-mãn (Nh-d-m). — Tở-sư mách bảo một điêm chiêm-bao (L-V-T). — Điêm lành sớm ứng lân-nhi một chàng (H-T).

Điềm 恬. Yên lặng (không dùng một mình).

Điềm-đạm 澹. Yên lặng và thanh-đạm : Người điềm-đạm không thiết danh-lợi. || **Điềm-nhiên** 然. Lặng yên không quan-tâm : Người ta nói thế mà cứ ngồi điềm-nhiên như không. || **Điềm-tĩnh** 靜. Yên lặng, không biến-động : Tính điềm-tĩnh không thích huyền-náo.

Điềm

Điềm 點. I. Một giọt, một chấm : Một điềm đồng-hồ.

Điềm số 數. Số điềm : Bài thi được bao nhiêu điềm số.

II. Đếm, soát, chấm vào : **Điềm bình**, **điềm mảy tiếng trống**.

Điềm binh 兵. Duyệt binh. || **Điềm canh**. Đếm trống canh : *Phút nghe trống điềm canh đầu (L-V-T)*. || **Điềm-chỉ** 指. Chấm ngón tay trở vào giấy-má, ván-tự để thay chữ ký : *Chờng ký, vợ điềm-chỉ*. || **Điềm-danh** 名. Đếm từng tên : *Các thí-sinh đến điềm-danh trước cửa trường*. || **Điềm-duyet** 閱. Đếm soát lại : *Điềm-duyet bài thi*. || **Điềm-đăng** 燈. Châm đèn, thắp đèn. || **Điềm đầu** 頭. 1. Đếm từng đầu người : *Điềm đầu con, điềm đầu người*. — 2. Gật đầu : *Thần Chu-y điềm đầu thì mới đỗ được*. || **Điềm-huyệt** 穴. Chấm lấy huyệt : *Thầy phong-thủy điềm-huyệt*. || **Điềm-mục** 目. Đếm soát từng người : *Quan bắt dân làng ra điềm-mục*. || **Điềm-nhơn** 眼. Phép phù-thủy, điềm con người vào mắt hình-nhân hay tượng để cho thiêng : *Làm phép điềm-nhơn cho tượng mới ló*.

VĂN-LIỆU. — Cảnh lễ trắng điềm một vài bông hoa (K). — Bàn vây điềm nước, đường tơ lụa đàn. — Điềm danh trước đã chực ngoài cửa vên. — Tuy mây điềm nhạt nhưng lòng cũng xiêu. — Da mồi sạn mặt, tóc sương điềm đầu. — Sáo cảnh xao-xác, chiếc nha điềm sâu (H-T).

III. Lót vào, đem vào : **Điềm tâm**.

Điềm-tâm 心. t. Lót dạ : *Sáng ăn điềm-tâm rồi đi học*. — 2. Lấy đồ ngũ kim lót vào ruột tượng : **Điềm-lâm tượng mới ló**.

IV Trang sức cho đẹp th m : **Điềm-trang**.

Điềm-trang 粧. Tô thêm nhan sắc cho đẹp : *Yên hờa gêu được một màu điềm-trang (K)*. || **Điềm-xuyết** 綴. Tô thêm cảnh-trí cho đẹp : *Thợ trời điềm-xuyết non sông*.

Điên

Điên 癡. Bệnh thần-kinh, loạn trí khôn : Người điên, máu điên.

Điên-cường 狂. Dờ-dại. Nghĩa rộng : nóng-nảy cuồng-quít mắt cả thường-tĩnh : *Hoi lo một tí đã điên-cường lên rồi*. || **Điên đại**. Cũng như « điên ».

Điên 顛. Ở trên lộn xuống (không dùng một mình).

Điên-đảo 倒. 1. Làm cho lộn lên nhào xuống : *Cương-trường điên-đảo*. — 2. Đảo-dở : *Điên-đảo thị phi*. || **Điên-liên** 連. Hoạn nạn, khổn-khở : *Nên cứu-giúp những kẻ điên-liên*.

VĂN-LIỆU. — Cũng vì điên-đảo làm oan án-tử (Trê-cóc).

Diễn

Diễn 殿. Cuối (không dùng một mình).

Diễn-quân 軍. Quân đi cuối cùng. Nghĩa rộng : người đồ cuối cùng ; đối với « quân quân ».

Diễn

Diễn 田. 1. Ruộng : *Thuế diễn*. — 2. Hình vuông như chữ diễn : *Mặt vuông chữ diễn*.

Diễn-bạn 畔. 1. Bờ ruộng. Nghĩa rộng : người có ruộng bên cạnh ruộng mình : *Chủ ruộng nại diễn-bạn ra làm chứng*. — 2. Người giúp việc khai-khân cây-cấy : *Rủ mẫy người diễn-bạn đi khai-khân đồn-diễn*. || **Diễn-chủ** 主. Người có ruộng. || **Diễn-địa** 地. Nói chung về ruộng đất. || **Diễn-sản** 產. Của cải và ruộng nương. || **Diễn-tô** 租. Thuế ruộng. || **Diễn-tốt** 卒. Người đi cây-cấy thuê. || **Diễn-thổ** 土. Ruộng và đất ở. || **Diễn-trạch** 宅. Ruộng nương nhà cửa. || **Diễn-viên** 園. Ruộng nương vườn được. Nói cái thú nhàn-hạ ở chốn thôn-quê : *Diễn-viên vui thú nông-gia (Nh-đ-m)*.

VĂN-LIỆU. — *Chẳng trong lang-miếu cũng ngoài diễn-viên (Nh-đ-m)*. — *Nhất diễn thiên vạn chủ*. — *Mã nhật, tượng diễn, xe liền, pháo cách*.

Diễn 填. Lấp đất vào. Nghĩa rộng : bù vào : *Diễn vào cho đủ số*.

Diễn-hoàn 完. Lấp cho đầy cho đủ : *Đào đứt long-mạch phải diễn-hoàn*. || **Diễn-kinh** 徑. Cách tập thể-thao của bọn võ-sĩ đời cổ.

Điền

Điền (tiếng thông-tục). Nói về cách ăn mặc bảnh-bao : *Cậu này ăn mặc điền nhỉ !*

Điền trai. Tiếng thông thường nói người đẹp trai.

Điền 典. I. Kinh sách để tra khảo : *Truyện ấy lấy ở điền cũ*.

Điền-bạ 簿. Sổ sách. || **Điền-phần** 墳. Tên năm sách điền, ba sách phần về đời tam-hoàng ngũ-đế bên Tàu : *Có khi bàn soạn câu văn, biết bao đông-bích điền-phần trước sau (Yên-dồ)*. || **Điền-tích** 蹟. Sự cổ-tích.

II. Phép tác (không dùng một mình).

Điền-cổ 故. Sự tích lệ-luật cũ : *Bộ Lịch-triều hiến-chương chép được nhiều điền-cổ*. || **Điền-chế** 制. Phép tác lệ luật : *Điền-chế của một triều*. || **Điền-chương** 章. Cũng nghĩa như điền-chế. || **Điền-hình** 型. Khuôn phép mẫu-mực : *Lão-thành điền-hình*. || **Điền-lệ** 例. Phép tác lệ luật.

III. Giữ, coi (không dùng một mình).

Điền-bạ 簿. Một chức quan trong Hàn-lâm-viện. || **Điền-học** 學. Chức quan coi về việc học. || **Điền-nghi** 儀. Người coi về nghi-tiết tế-lễ. || **Điền-ti** 司. Chức thư-lại các cơ binh. || **Điền-tích** 籍. Một chức quan trong viện Hàn-lâm.

IV. Cầm đợ : *Ruộng ấy đã đem điền cho người khác rồi*.

Điền có 磨. Cầm đợ : *Đánh bạc thua có vật gì đem điền-cổ hết*.

Điện

Điện 電. 1. Ánh sáng lóe ra trong không-khí khi có mây. — 2. Sức hút các vật nhẹ ở chung quanh : Âm-điện, dương-điện.

Điện-báo ○ 報. Việc truyền báo tin-tức bằng điện. || Điện-bình ○ 屏. Cái ống có chất hóa-học chế ra điện. || Điện-học ○ 學. Khoa học chuyên về điện. Điện-lãng ○ 浪. Sóng điện ở trong không-khí. || Điện-lưu ○ 流. Luồng điện. || Điện-tin ○ 信. Tin truyền bằng điện. Điện-tuyến ○ 線. Dây điện. || Điện-thoại ○ 話. Lời nói truyền bằng điện.

Điện 殿. Đền vua ngự : Điện Thái-hòa. Nghĩa rộng : đền thờ thánh : Điện đức thánh Trần.

Điện-hạ ○ 下. Tiếng gọi các ông hoàng. || Điện thí ○ 試. Thi đình.

VĂN-LIỆU. — Cái thân Tây-lử lên chĩnh điện Tô (C-o). — Lễ rời trước điện đều quý (Nh-d-m).

Điện 奠. I. Một lễ trong tang-lễ, lúc chưa cất đám : Làm lễ tế điện.

II. Đặt cho yên (không dùng một mình).

Điện-an ○ 安. Đặt cho yên : Thế nước điện-an.

Điêng

Điêng. Đau ê : Đau điêng, chết điêng.

Điệp

Điệp 疊. Chồng nhau, trùng nhau : Hai câu văn điệp ý.

Điệp-vần ○ 韻. Hai vần trùng nhau trong một bài thơ. || Điệp-điệp trùng-trùng hay trùng-trùng điệp-điệp. Chồng chắt nhiều lần : Núi non điệp-điệp trùng-trùng.

Điệp 蝶. Bướm : Tin ong, s.r điệp.

Điệp 牒. 1. Giấy-má việc quan : Điệp dâng một bản, s.r thì lâu qua (H-Chừ). — Nước Tàu đưa điệp sang nước Nam. — 2. Trạng khiếu oan : Độ điệp dâng vua. — 3. Sớ dâng sao. — 4. Gia-phả : Ngọc-điệp. — 5. Bằng cấp của nhà sư : Độ điệp, quan điệp.

Diệt

Diệt 姪. Hàng cháu đối với chú, bác : Ngự-diệt ; hiền-diệt.

Điều

Điều 刁. I. Đặt điều ra mà nói : Người này hay nói điều.

Điều-ngoa ○ 訛. Đặt điều nói sai sự thực : Dân-bà hay có thói điều-ngoa. || Điều-ngoan ○ 騙. Đối trá ngoan-ngạnh : Dân làng này điều-ngoan, không được thuận-hậu. || Điều-toa ○ 唆. Hay đặt điều xui bói : Còn đâu mà cáo, thực thì điều-toa (Ph.-C. C.-H).

II. Đồ bằng đồng, dùng để cầm canh trong trại quân : Lâu canh chiêng lụng, điều chầm (H.-T).

Điều-đầu ○ 斗. Cái điều, cái đầu, hai thứ đồ dùng để cầm canh trong trại lính.

VĂN-LIỆU. — Tiếng điều điểm trát, hiện cái bóng đông (H.-T).

Điều 凋. Héo rụng, rời-rạc (không dùng một mình).

Điều-háo ○ 耗. Hao mòn : Làng này dần-dinh điều-háo gần hết. || Điều-linh ○ 零. Héo rụng : Mùa thu, cảnh-vật điều-linh. Nghĩa bóng : long đong vất-vả : Tình-cảnh điều-linh. || Điều tàn 殘. Rời-rạc, tan-nát : Nhà ấy lúc trước điều-tàn mà bây giờ thịnh-vượng.

Điều 雕. Chạm (không dùng một mình).

Điều-khắc ○ 刻. Chạm trở : Nghề điều-khắc là một mĩ-thuật ; Câu văn dụng công điều-khắc. Điều-luyện ○ 練. Chạm trở, rèn đúc : Văn truyện Kiều là văn điều-luyện. || Điều-trác ○ 琢. Chạm rửa tử-mĩ : Câu văn điều-tr c. Nghĩa rộng là mỏng-mảnh : Bản hàng điều-trác.

Điều 貂. Một loài chuột có lông đẹp và ấm, dùng làm áo, làm mũ cho quan ngự-sử.

Điều-cừ ○ 裘. Áo cừ may bằng lông con điều. || Điều-thuyền ○ 嬖. Tên một mĩ-nhân đời Tam-quốc, dùng sắc đẹp phân li Đồng-Trác với Lã Bố. Sau dùng điều này để chỉ người đàn-bà hay lấy nhan-sắc khiêu-dộng người khác : Mả toan đem thoi Điều-thuyền trên ngươì (Nh-d-m). Nghĩa rộng : trở người đàn-bà hay dơm đặt lừa dối. || Điều-thử ○ 鼠. 1. Một giống chuột, người ta lấy lông lột áo, ấm hơn áo đương-cừ. — 2. Tiếng dùng để tính gập bội trong thất-khieu.

VĂN-LIỆU. — Điều-Thuyền há chính-chuyên nào (Tr.-th.).

Điều-đứng. Nói người long-dong vất-vả : Hãy cho điều-đứng đủ phần (Nh-d-m).

Điều

Điều. Đồ dùng để hút thuốc : Điều đàn, điều sử.

Điều hào. Điều của người Tàu dùng hút thuốc hào.

Điều-bát. Điều hút thuốc Lào để vào trong cái bát, khắc với điều ống. || Điều cây. Điều hút thuốc Lào làm bằng ống tre, không có xe. Điều ống. Điều hút thuốc Lào làm như bình cái ống. || Điều thuốc. Mồi thuốc : Xưa nay ai biết ai đâu, Bồi chưng điều thuốc, miếng trầu nên quên (C-d).

VĂN-LIỆU. — Nhớ ai như nhớ thuốc Lào, Đã chôn điều xuống, lại đào điều lên. — Giàu thì cơm cháo bỏ lao, Nghèo thì đánh điều thuốc Lào cầm hơi. — Tô đánh mà chẳng biết thân. Mệt như điều dạn còn xuân nổi gì (C-d).

Điều 釣. Câu (không dùng một mình).

Điều-dài ○ 釣. Nền xây để ngồi câu cá : Thủy-dinh ở đền Ngọc-sơn là điều-dài của vua Lê khi xưa. || Điều-nguyệt ○ 月. Câu ở dưới bóng trăng : Khách điều-nguyệt biêng lìm lam cú, Chừ tam-mô bán-bạc với tiền-phu (phủ Tây-hồ).

Điều 吊. Viếng (không dùng một mình).

Điều-cổ ○ 古. Thăm viếng nơi cổ-tích : Bài thơ điều-cổ chùa Trấn-bác. || Điều-phúng ○ 賻. Phúng viếng : Đồ điều-phúng lễ ngự-ban (Nh-d-m). || Điều-tang ○ 喪. Viếng đám ma. || Điều-văn ○ 文. Bài văn viếng người chết.

Điều

Điều. Màu đỏ : Nhiều điều, phẩm điều.

Điều hồng. Màu đỏ như huyết tươi. || **Điều ngọt.** Đổ dịu.

Điều. 1. Lời nói : Làm người nhiều điều. — 2. Cờ, sự : Những điều trông thấy mà đau-đớn lòng (K).

VĂN-LIỆU. — Điều nặng, tiếng nhẹ. — Điều hơn, lẽ thiệt. — Khôn ngoan chẳng lọ là nhiều, Người khôn mới nói nửa điều cũng khôn. — Đã gần chỉ có điều xa. — Mượn điều du-học hỏi thuê (K). — Đã tin điều trước ắt nhằm việc sau (K). — Mắc điều tình-ái, khỏi điều tà-dâm (K). — Làm điều phi-pháp tội thì tại ai ? (Nh-đ-m).

Điều 條. Nhánh cây. Nghĩa rộng : Đoạn, khoản : Tờ hợp-dồng có mấy điều.

Điều-khoản ○ 款. Từng điều, từng khoản : Tờ giao kèo chia ra nhiều điều-khoản. || **Điều-lệ** ○ 例. Lệ chia ra từng khoản để người ta noi theo : Điều-lệ của một hiệu buôn. || **Điều-lý** ○ 理. Điều khoản, văn lý minh-bạch : Bài văn này về phần điều-lý thật khéo dàu xếp. || **Điều-mục** ○ 目. Từng điều, từng mục : Điều-mục một quyển sách. || **Điều-trần** ○ 陳. Bày tỏ từng khoản : Dáng tờ điều-trần. || **Điều-ước** ○ 約. Các khoản trong tờ giao kèo : Điều-ước của hai nước.

Điều 調. Sắp đặt, làm cho vừa-vặn (không dùng một mình).

Điều-bát ○ 撥. Sắp đặt cho đủ số : Điều-bát binh mã. || **Điều-dưỡng** ○ 養. Điều-hòa khí-huyết và nuôi nấng thân-thể : Làm việc nhiều phải nghỉ để điều-dưỡng. || **Điều-đình** ○ 停. Trang-trải, dãn-xếp : Hai bên điều-đình với nhau. || **Điều-độ** ○ 度. Có chừng-mực : Ăn ngủ có điều-độ. || **Điều-hòa** ○ 和. Hòa hợp cho vừa : Khí-huyết điều-hòa. || **Điều-hộ** ○ 護. Một chức quan đời xưa coi việc chữa bệnh : Tim thầy điều-hộ lập phương (Trinh-thử). || **Điều-kinh** ○ 經. Làm cho nguyệt-tin đúng kỳ : Uống thuốc điều-kinh. || **Điều-khiển** ○ 遣. Sắp đặt sai khiến : Điều-khiển tướng-sĩ. || **Điều-lễ** ○ 劑. Bồi-bổ cho mạnh : Bệnh mới khỏi phải uống thuốc điều-lễ. Nghĩa rộng : cứu chữa : Dãn dôi cần phải điều-lễ. || **Điều-tra** ○ 查. Tìm-tỏi tra xét : Điều-tra số đình. || **Điều-trị** ○ 治. Chữa cho khỏi bệnh : Người ốm phải tìm thầy điều-trị.

Điều

Điều 鳥. Loài chim (không dùng một mình).

Điều-thú ○ 獸. Chim muông : Kia điều-thú là loài vạn vật, Dấu vô tri còn bắt đèo bông (C-o).

Điều

Điều. Bắt đi, lời đi, đem đi : Điều tên cướp lên quan : Con dao vừa để đây, ai đã điều đi đâu rồi ?

VĂN-LIỆU. — Trông vào đã thấy lại-bời điều ra (Nh-đ-m). — Đàng-công một ngựa điều đoàn viện-binh (Nh-đ-m). — Phạm tù đã thấy lời-thôi điều về (Nh-đ-m).

Điều. Cái vạch làm mực trong cuộc đánh đáo lỗ.

Điều 調. I. 1. Dáng bộ : Nét buồn như cúc, điệu gầy như mai (K). — 2. Cung nhịp : Càng gay-gắt điệu, càng tế-tái lòng (K).

Điều-bộ ○ 部. Dáng đắp : Điều-bộ khoan-thai.

VĂN-LIỆU. — Điều thương xuân khóc ở sương-khue (C-o). — Ải vãn oán điệu tỷ-bà (H-T).

II. Dời đi : Rày vắng thăng điệu lai kinh (Nh-đ-m).

Đình

Đình (đanh). Đồ làm bằng sắt, đồng hay tre, mình tròn, đầu nhọn, dùng để đóng vào vật gì : Đình đồng, đình sắt, đình tre. Nghĩa bóng : nói cái gì dẫn, cứng : Trông mặt người này đình lắm ; Câu văn dặt thẽ mới đình.

Đình-ba. Một thứ binh-khí, đầu có ba ngác. || **Đình-đá.** Cứng dãn, khó bảo : Con bé này đình-đá lắm. || **Đình khuy.** Thứ đình trên đầu có vòng tròn. || **Đình ốc.** Thứ đình một đầu xoay tròn ốc. || **Đình ghim.** Thứ đình nhỏ dùng để cài giấy. || **Đình thép.** Dẫn-dối, có lý-sự : Mồm miệng đình thép. || **Đình trống.** Thứ đình ngắn, tán rộng.

VĂN-LIỆU. — Nói như đình đóng vào cột (T-ng).

Đình. Chối tai : Trống đánh đình tai.

Đình. I. Hạng trai-tráng : Làng này có ba trăm sửa đình. Nghĩa rộng : con trai : Nhà này đa-đình.

II. Tên một họ. Đình Tiên-hoàng.

III. Hàng thứ tư trong thập-can : Giáp, ất, bình, đình.

VĂN-LIỆU. — Mặc áo giáp, dãi cài chữ đình, mặt kỹ canh khoe mình rằng quý (X-H).

IV. Gặp biến đại-tang (không dùng một mình).

Đình-gian ○ 艱. Gặp tang cha mẹ. || **Đình-ưu** ○ 憂. Cũng nghĩa như đình-gian.

Đình 疔. Cái mụn độc : Đầu ngón tay lên đình.

Đình râu. Cái mụn độc mọc ở chỗ có râu.

Đình-dang. Bộ khánh làm bằng đất nung hay kim-loại, thường treo ở đầu cây nêu hay góc đình.

Đình-ninh 丁寧. Dặn đi dặn lại : Đình-ninh nai miệng một lời song-song (K).

VĂN-LIỆU. — Gót đầu mọi nỗi đình-ninh (K). — Đình-ninh kẻ tóc chân tơ (Nh-đ-m).

Đình Tiên-hoàng 丁先皇. Ông vua đầu nhà Đinh.

Đính

Đính 釘. Đinh vào, gán vào, cài vào : Câu đối thên, đính mặt gương : Đình thêm cái tem vào bức thư.

Đính 訂. Hẹn, đình (không dùng một mình).

Đính-chính ○ 正. Đình lại cho đúng-đàn (nói về văn-chương) : Đình-chính một quyển sách. || **Đính-hôn** ○ 婚.

Giao ước việc hôn-nhân : Hai nhà đã đính-hôn với nhau. || **Đính-kỳ** ○ 期. Đình kỳ hẹn : Đình-kij nghênh-hôn. || **Đính-ước** ○ 約. Đình lời ước : Hai người đình ước lấy nhau tu trước.

Đình

Đình 亭. 1. Nhà công-dân hội họp và cúng tế thành-hoàng : *Làm đình làm chức*. — 2. Nhà chơi mát : *Mai-sinh lui-hùi bên đình* (Nh-đ-m). — 3. Quán-xá giữa đường : *Làm cho đồ quán, xiêu đình như chơi* (k).

Đình-dám. Nói chung về ngày hội-hè : *Đình-dám người, mẹ con ta*. || Đình-tạ 〇 榭. Nhà chơi mát : *Các chỗ hoa-viên hay có đình-tạ*.

Đình 停. Dừng lại : *Việc ấy hãy còn đình đậy*.

Đình-bãi 〇 罷. Dừng, bỏ : *Việc khoa-cử đình bãi đã lâu*. || Đình-bản 〇 版. Tạm nghỉ không xuất-bản : *Nhà báo phải đình-bản một tháng*. || Đình-bổ 〇 補. Dừng lại không bỏ vôi : *Chức ấy nay tạm đình-bổ*. || Đình-công 〇 工. Nói những người làm công rủ nhau bỏ việc để yêu-cầu điều gì : *Thợ-thuyền đình-công*. || Đình-cứu 〇 究. Việc bỏ đi không xét nữa : *Việc ấy không đủ chứng cứ, quan đã đình-cứu*. || Đình-chỉ 〇 止. Tạm thôi, tạm bỏ : *Nhà đang làm dở mà công việc phải đình-chỉ*. || Đình-chỉ công-quyền 〇 止公權 (tiếng pháp-luật). Nói người can án bị mất công-quyền trong một thời-hạn. || Đình-chiến 〇 戰. Tạm thôi không đánh nhau : *Hai nước đánh nhau đã đình-chiến*. || Đình-dồn 〇 頓. Dừng lại không tiến lên được : *Công việc đình-dồn*. || Đình-hoãn 〇 緩. Tạm để lại. || Đình-khoa 〇 科. Cấm không được thi trong một thời-bạn. || Đình-khóa 〇 課. Phạt không cho học ít lâu : *Tên học-trò ấy phải đình-khóa một tuần lễ*. || Đình-thăng 〇 升. Không được thăng chức trong ít lâu : *Người làm việc có lỗi phải đình-thăng*. || Đình-trệ 〇 滯. Động lại không chạy : *Hàng hóa đình-trệ*. || Đình-trú 〇 住. Ở tạm đâu ít lâu : *Ở nơi đình-trú đóng-lân bảy giờ* (Tr-th.). || Đình-trữ 〇 貯. Tạm chứa đồ vật : *Đình-trữ các đồ trộm cắp*.

Đình 廷. Sân chầu vua : *Thi đình*.

Đình-đối 〇 對. Vào thi trước sân chầu : *Thi hội đủ phần mới được vào đình-đối*. || Đình-gián 〇 諫. Can gián vua trước sân chầu : *Quan trung-trực mới dám đình-gián*. || Đình-nghị 〇 議. Bàn-bạc ở trong triều : *Việc quan-trọng, vua hạ đình-nghị*. || Đình-thần 〇 臣. Quan trong triều. || Đình-thí 〇 試. Cũng nghĩa như « điện-thí ».

Đình 庭. Sân (không dùng một mình).

Đình-huấn 〇 訓. Lời dạy trong gia-đình : *Làm con phải vâng lời đình-huấn*. || Đình-liệu 〇 燎. Cây đuốc to đốt giữa sân : *Cháy như cây đình-liệu*. || Đình-vi 〇 闈. Nói về chỗ cha mẹ ở : *Rằng từ con vắng đình-vi* (Ph-Tr).

Đình

Đình. Phần cao nhất ở thân-thê người hay ở núi : *Đình đầu ; đình núi*.

VĂN-LIỆU. — Bàng-khuảng đình Giáp, non Thần (K). — Nghêu cũ vua tôi nặng đình đầu (Nh-đ-m). — Vừng soi đã hồ với trên đình đầu (H-T).

Đình 鼎. I. Cái vạc có ba chân : *Đình trầm*.

Đình-chung 〇 鐘. Cũng nghĩa như « chung-đỉnh ». || Đình-dang 〇 鎗. Lì vạc và cái sau. Nói về nhà giàu sang : *Nhà ta cũng có cơ đồ đình-dang* (Tr-C.). || Đình-nhi-đê 〇 耳堤. Đê quai vạc đập trên sông Hồng-hà từ đời nhà Trần. || Đình-túc 〇 足. Chân vạc. Đời Tam-quốc, nước Tàu chia làm ba nước, hình thế đối nhau như ba chân vạc : *Tam-phần đình-túc*.

VĂN-LIỆU. — Đình-chung sao nữ ăn ngồi cho yên (K). — Nền đình-chung nguyệt gác mơ-màng (C-o). — Có gương khoa-giáp, có nền đình-chung (Nh-đ-m). — Lò trong ngát xạ, đình ngoài bay hương (N-đ-m). — Đền gần chong sập, đình xa bay trầm (Nh-đ-m).

II. Tên một quẻ trong kinh Dịch, nghĩa là đổi mới (không dùng một mình).

Đình-cách 〇 革. Thay cũ đổi mới, nói về cuộc thay đổi một triều-dại : *Thời-dại đình-cách*.

Đình-đỉnh. Chút đỉnh : *Bụi trần chẳng bợn đình-đỉnh* (H-T).

Đỉnh

Đỉnh 鎗. Thoi vàng thoi bạc : *Một đỉnh bạc*.

Đỉnh 挺. Trờ ra, nảy ra, hơn người (không dùng một mình).

Đỉnh-đặc. Khác thường, hơn người : *Khi-tượng đỉnh-đặc*. || Đỉnh-sinh 〇 生. Nảy ra khác thường : *Mấy trăm năm mới đỉnh-sinh một bậc hiền-khiết*. || Đỉnh-xuất 〇 出. Cũng nghĩa như « đỉnh-sinh » : *Nhân-tài đỉnh-xuất*.

Định

Định 定. 1. Quyết làm : *Định đi du-học*. — 2. Làm cho yên : *Định loạn*. Giữ cho vững : *Định-chi*. — 3. Không thay đổi : *Định-vị, định-nghĩa*.

Định-chí 〇 志. Quyết chí làm. || Định-đoạt 〇 奪. Quyết làm hay quyết bỏ : *Có người định-đoạt*. || Định-kỳ 〇 期. Định ngày hẹn : *Định kỳ dỡ thuế*. || Định-liệu 〇 料. Lo-liệu trước. || Định-tâm 〇 心. Định bụng : *Định-tâm làm việc gì*. || Định-tính 〇 性. Giữ tinh cho yên vững : *Học cho đến cõi đạo thì phải định-tính*. || Định-thần 〇 神. Giữ cho tinh-thần yên-định : *Định-thần một chốc hãy nói chuyện*.

VĂN-LIỆU. — Định ngày nạp thái vu-qui (K). — Xem người định giá vừa rồi (K). — Hôn-nhân đã định về nơi họ Hàn. — Dận-dò gia-sự định ngày khởi-thần (Nh-đ-m). — Định-tinh mới hỏi dò-la (H-Ch). — Cửa Trần-công để cho nàng định-hôn (Ph-Tr).

Định-tỉnh 定省. Thăm hỏi cha mẹ : *Định-lĩnh thân-hôn*.

Đít

Đít. Phần ở dưới cùng và đằng sau thân người hay vật. Nghĩa rộng : phần dưới cùng đồ vật gì : *Đít chum, đít vại*.

VĂN-LIỆU. — Đầu chày, đít thớt. — Rông như đít bụt. — Chưa đặt đít, đã đụ, mồm (T-ng).

Đít

Đít. 1. Hơi trong lỗ đít phỉ ra, tức là đấm : *Đánh đít.* — 2 (tiếng tục). Đàn-ông đàn-bà giao-cấu với nhau.

Điu

Điu. Đeo thêm ở sau lưng : *Điu con đi kiếm ăn.*

Điu-hiu. Nói cảnh quanh vắng buồn tênh : *Que người phong-cảnh diu-hiu* (Nh-d-m).

VĂN-LIÊU. — *Bên trời phong-cảnh diu-hiu* (Nh-d-m). — *Bển Phi gió thổi diu-hiu máy gò* (Ch-ph).

Địu

Địu. Cái bọc đề đeo con ở sau lưng : *Cái địu để địu con.*

Đo

Đo. Dùng thước để lượng cho biết dài ngắn : *Đo ruộng, đo đường, đo vải v. v.*

Đo-đầu. Xem « đầu-đo ». || **Đo lường.** Đo và đong.

VĂN-LIÊU. — *Đo bỏ làm chuông.* — *Đo sông đo bể, hồ dễ đo được lòng người.* — *Đố ai lặn xuống vực sâu, Mà đo miệng cá uốn câu cho vira.* — *Ngồi buồn bề thước đi đo, Đo từ núi Sở, núi So, núi Thầy.* — *Lên trời đo gió, đo mây. Xuống sông đo nước, về đày đo người.* — *Những là đo-đầu ngược xuôi* (K).

Đố

Đố. Cũng nghĩa như « đấy » : *Đi cho biết đố biết đấy* (T-ng).

VĂN-LIÊU. — *Khiến người ngời đố mà ngọc-ngần sâu* (K). — *Quạt nồng ấp lạnh những ai đó giờ* (K). — *Ai tri-âm đó mận-mà với ai* (K). — *Mảnh gương còn đó, phẩm đàn còn lầy* (K). — *Trông kinh-quốc đã lác gang đó rồi* (Nh-d-m).

Đố. Đố đần đề bắt cá, miệng có hom, cá ở ngoài vào được mà không ra được : *Đơm đó bắt cá.*

VĂN-LIÊU. — *Tham đó, bỏ dúng.* — *Đơm đó ngọn tre.* — *Trời mưa trời gió, vác đó đi đơm.*

Đò

Đò. Thử thuyền nhỏ : *Đi đò qua sông.*

Đò đợc. Đò chở theo đường sông. || **Đò đồng.** Đò chở rang canh đồng có nước. || **Đò giang.** Nói chung về các thứ đò : *Thước đo giang.* || **Đò ngang.** Đò chở bên này sang bên kia sông

VĂN-LIÊU. — *Qua sông phải lụy đò.* — *Qua đò khinh sông.* — *Gọi như hò đò.* — *Đò nào sào ấy.* — *Đò nát đụng nhau.* — *Mình sang ta chẳng cho sang, Đò đợc quan cấm, đò ngang không chèo.* — *Em đi anh nhủ em ngy. Sông sâu cho lội, đò đầy chớ qua.* — *Mất vài lại phải đi đò, Mất liền đi đò lại phải kéo dây.* — *Mặt nào mà lau đi hai lần đò.*

Đỏ

Đỏ. Màu hồng : *Phẩm đỏ, vải đỏ, mặt trời đỏ.* Nghĩa bóng : nói về lúc vận may, gặp nhíp : *Vận đỏ để làm ăn, danh bạc gặp canh đỏ.*

Đỏ chói. Đỏ rực như mặt trời : *Mặt trời đỏ chói.* || **Đỏ đầu.** Nói con mới đẻ : *Đen đầu thì bỏ, đỏ đầu thì nuôi.* || **Đỏ đen.** Màu đỏ với màu đen. Nghĩa bóng : may rủi : *Vận đỏ đen.* Cuộc đánh bạc : *Cuộc đỏ đen.* || **Đỏ gay đỏ gắt.** Đỏ chói loi. || **Đỏ lôm.** Màu đỏ nhiều : *Cái yếm nhuộm đỏ lôm.* || **Đỏ lửa.** Đốt lửa nấu ăn : *Nhà giàu cơm ăn ba bữa, Nhà khó đỏ lửa ba lần.* || **Đỏ mặt.** Nói sắc mặt lúc say rượu, lúc thẹn hay lúc giận : *Đỏ mặt tía tại.*

VĂN-LIÊU. — *Đỏ như mặt trời mọc.* — *Đỏ như hoa vông, đông như miếng liết.* — *Con cóc ăn trầu đỏ môi, Có ai lấy lẽ thầy tôi thì vào* (C-d).

Độ

Độ. So, thử cho biết hơn kém : *Độ cân, độ tài, độ sức.*

VĂN-LIÊU. — *Củ nào độ được với tiên.* — *Phúc nào độ được giá này cho đang* (K).

Đóa

Đóa 朵. 1. Bông hoa : *Vẽ phù-dung một đóa khoe tươi* (C-o). — 2. Đám mây : *Hồng-vân một đóa đón đầu nửa chầng* (Nh-d-m).

VĂN-LIÊU. — *Vẻ chi một đóa yêu-đào* (K). — *Đóa hải-đường thức ngủ xuân-tiều* (C-o). — *Đóa lê ngon mắt cử-rưng* (C-o). — *Tiệc thay một đóa trà-mi* (K). — *Đóa hoa biết mặt chúa xuân từ rày* (B-C).

Đọa

Đọa. Rơi xuống, sa xuống : *Đọa thai.*

Đọa đày. Xem « đày đọa » : *Hoa sao hoa khéo đọa đày lấm hoa* (K). || **Đọa kiếp.** Suy đốn, hư hỏng : *Con nhà gia-giáo mà sinh ra đọa kiếp đi lưu đão.*

VĂN-LIÊU. — *Sống đọa thác đày.* — *Đã sinh ra kiếp hay chơi, Thì trời lại đọa vào nơi phải làm.* — *Làm cho sống đọa thác đay* (K). — *Át là có bữa kiến ong đọa đày* (P-c. C-h.).

Đoái

Đoái. Ngảnh lại, nhìn lại, tưởng đều : *Đoái trông, đoái thương.*

Đoái-hoài. Nhớ tưởng, nhìn nhận : *Minh về ta ngóng, ta mong, Ta về mình chẳng chú!* công đoái-hoài (C-d).

VĂN-LIÊU. — *Đoái trông muôn dặm từ-phần* (K). — *Đoái trông phong-cảnh thêm thương* (L-V-T). — *Đoái thương nên mới gan-gung phân-minh* (Ph-Tr).

Đoài

Đoài 兌. Cũng đọc là « đoái ». Tên một quẻ trong tám quẻ về kinh Dịch, chỉ về phương tây : *Tĩnh Đòng, tỉnh Đoài.*

VĂN-LIÊU. — *Trông ra ác đã ngậm gương non đoài* (K). — *Kẻ xăn tay áo, người dạy cánh đoài* (Nh-d-m). — *Bóng trắng vừa gác non đoài* (L-V-T). — *Buông lên ải bắc, treo cung non đoài* (Ch-ph.). — *Thiếp như phận liễu gặp cơn gió đoài* (Tr-Tb). — *Làm trai cho dúng nên trai, Xuống đông, đống lĩnh, lên đoài, đoài an.* — *Thiên văn chớ cấy xứ đoài, Cơm gạo thì ít, cơm khoai thì nhiều.* — *Rủ nhau đi cấy xứ đoài, Công lênh chẳng được, được vài chúl con* (C-d).